



gòng dù

共度

verb · to spend (time) together

Example Sentences

Wǒ men xiǎng gòng dù zhè ge zhōu mò.
我们想共度这个周末。

We want to spend this weekend together.

Tā men gòng dù le měi hǎo de shí guāng.
他们共度了美好的时光。

They spent wonderful time together.

Trace each character, then write the word on your own.

共	共	共	共	共	共	共	共	共		
度	度	度	度	度	度	度	度	度	度	度
度										